

PHỤ LỤC SỐ 5.7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 7

(Cho các xã Tiên Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh, Phúc Thịnh, Thụ Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 23 và Đường 23B:												
1.1	- Quốc lộ 23 (từ dốc Đại Độ đi qua xã Thiên Lộc đến hết địa phận Hà Nội)	17 944	13 458	11 060	10 209	6 135	4 663	3 778	3 493	3 793	2 882	2 445	2 260
1.2	- Quốc lộ 23 qua Thiên Lộc (từ ngã ba giao cắt đường vành đai khu công nghiệp Đông Anh qua xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 23 đoạn giáp huyện Mê Linh)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 116	3 991	2 865	2 691	3 164	2 468	1 854	1 741
1.3	- Đường 23B (đoạn từ ngã tư Biển thể qua xã Phúc Thịnh đến hết địa phận Hà Nội)	23 762	17 346	14 196	13 069	7 564	5 446	4 377	4 024	5 225	3 901	2 994	2 741
1.4	- Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh, Quang Minh	22 509	16 882	13 642	12 593	8 682	6 512	5 079	4 689	5 348	4 011	3 067	2 831
1.5	- Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Thắng	18 616	14 334	11 630	10 762	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
1.6	- Đoạn từ xã Quang Minh đến ngã ba giao cắt đường 312 thuộc xã Tiên Thắng	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
2	Quốc lộ 3												
2.1	- Đoạn từ giao cắt ngã ba đường dẫn vào chùa Tiên Cảnh đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	57 529	36 818	29 459	26 731	16 096	10 705	9 014	8 113	9 953	6 619	5 832	5 249
2.2	- Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đồi	34 184	23 587	19 125	17 504	10 954	7 996	6 441	5 929	6 774	4 945	4 167	3 837
2.3	- Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	24 179	17 409	14 215	13 069	7 564	5 446	4 377	4 024	5 225	3 901	2 994	2 741
II	Tỉnh lộ												
7	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp xã Phúc Thịnh đến giáp đường 23 (Hồ Ba Gốc)	23 310	17 483	14 128	13 041	8 535	6 401	4 993	4 609	5 398	4 048	3 096	2 858
8	Tỉnh lộ 308:												
8.1	- Đoạn từ ngã ba đê Sông Hồng đến trường THPT Tiên Thịnh - Đoạn từ đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc đến trường THPT Tự Lập	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
8.2	- Đoạn từ hết trường THPT Tiên Thịnh đến đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc - Đoạn từ hết THPT Tự Lập đến hết đường tỉnh lộ 308	12 025	9 500	7 737	7 176	4 228	3 323	2 523	2 369	3 056	2 354	1 753	1 645
9	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Thắng mới, Yên Lãng mới	16 789	12 927	10 488	9 706	5 988	4 609	3 503	3 287	3 856	2 969	2 211	2 075
10	Tỉnh lộ 35:												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10.1	- Đoạn thuộc địa phận xã Quang Minh mới	16 789	12 927	10 488	9 706	5 988	4 609	3 503	3 287	3 856	2 969	2 211	2 075
10.2	- Đoạn thuộc xã Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã ba giao Quốc lộ 23 đến đường Chi Đồng	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
11	Tỉnh lộ 50:												
11.1	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Mê Linh)	18 616	14 334	11 630	10 762	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
11.2	- Đoạn từ ngã ba Cổ ngru đến giáp chân đê Tráng Việt	18 616	14 334	11 630	10 762	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
11.3	- Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	18 616	14 334	11 630	10 762	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
III	Đường địa phương												
13	Cầu Kênh giữa đi trường mầm non Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	14 355	11 053	9 120	8 440	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729
14	Cây gạo Ba Đê (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hoàng Sa tại chợ thôn Đông đến ngã ba giao đê tả sông Hồng tại thôn Đông, đối diện điểm canh đê số 10)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
15	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
16	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Đông Anh)	12 361	9 642	7 971	7 385	3 921	3 058	2 416	2 267	2 535	1 978	1 633	1 534
17	Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đầu giá X3, xã Đông Anh đến ngã ba đường Phúc Lộc	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
18	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng (xã Thạch Đà cũ) đến giáp đường 312	12 025	9 500	7 737	7 176	4 228	3 323	2 523	2 369	3 056	2 354	1 753	1 645
19	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng mới (xã Thạch Đà cũ) đến giáp địa phận xã Liên Mạc	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
20	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
21	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Yên Lãng đến giáp Cổng Tọa thuộc xã Yên Lãng	5 088	4 172	3 416	3 178	1 582	1 266	996	926	1 019	815	629	584
22	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ	13 228	10 450	8 510	7 894	4 746	3 656	2 775	2 606	3 056	2 354	1 753	1 645
23	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
24	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Yên Lãng	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
25	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quần khung thuộc xã Yên Lãng	7 863	6 369	5 205	4 839	2 696	2 129	1 683	1 587	1 910	1 508	1 168	1 103
26	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Yên Lãng	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
27	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Yên Lãng	6 614	5 357	4 378	4 070	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730
28	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Yên Lãng	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Yên Lãng thuộc xã Yên Lãng	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
30	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Yên Lãng	12 025	9 500	7 737	7 176	4 228	3 323	2 523	2 369	3 056	2 354	1 753	1 645
31	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	22 509	16 882	13 642	12 593	9 096	6 866	4 913	4 093	5 603	4 229	2 966	2 472
32	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	22 509	16 882	13 642	12 593	9 096	6 866	4 913	4 093	5 603	4 229	2 966	2 472
33	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 (thuộc xã Quang Minh)	13 829	10 925	8 897	8 252	4 975	3 832	2 910	2 731	3 204	2 468	1 837	1 724
34	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiền Phong)	19 841	15 079	12 210	11 285	7 185	5 460	4 204	3 879	4 627	3 516	2 654	2 449
35	Đoạn từ giáp xã Quang Minh đến giáp Phúc Yên thuộc xã Tiến Thắng	16 789	12 927	10 488	9 706	5 988	4 609	3 503	3 287	3 856	2 969	2 211	2 075
36	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà cũ đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc cũ	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
37	Đoạn từ giáp xã Yên Lãng đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Yên Lãng	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
38	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Yên Lãng	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
39	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Ngõ 86 Cao Lỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22 729	16 592	13 578	12 502	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
40	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Mỗ cũ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22 729	16 592	13 578	12 502	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
41	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	17 806	13 711	11 124	10 294	6 387	4 899	3 736	3 449	4 113	3 154	2 359	2 177
42	Đoạn từ Ngã ba giao cắt đường đê sông Hồng qua Trương THCS Tiên Thịnh, Trạm y tế Tiên Thịnh đến giáp đường 308	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
43	Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận xã Thiên Lộc)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
44	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Tiên Thắng	6 614	5 357	4 378	4 070	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730
45	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Tiên Thắng	5 769	5 057	4 383	4 782	2 057	1 827	1 542	1 320	1 324	1 177	974	730
46	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Quang Minh	6 614	5 357	4 378	4 070	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730
47	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Tiên Thắng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
48	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Tiên Thắng	6 614	5 357	4 378	4 070	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
50	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Tiến Thắng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
51	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Quang Minh	6 614	5 357	4 378	4 070	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730
52	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Yên Lãng	10 878	8 702	7 100	6 593	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
53	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc xã Quang Minh	13 829	10 925	8 897	8 252	4 975	3 832	2 910	2 731	3 204	2 468	1 837	1 724
54	Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
55	Đoạn từ Xóm Tơi thuộc xã Quang Minh đến thôn Nội Đồng xã Mê Linh	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
56	Đoạn xã Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Đông Anh, Thụ Lâm, Phúc Thịnh)	41 021	28 304	22 950	21 005	13 145	9 595	7 729	7 115	8 129	5 934	5 001	4 604
57	Đường Anh Dũng (Cho đoạn từ ngã ba giao đường liên xã tại công làng thôn Bắc đến ngã ba giao cắt đường dẫn chân cầu Thăng Long tại thôn Cổ Diển, xã Vĩnh Thanh)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
58	Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Phúc Thịnh)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
59	Đường Bát Nàn: (Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại trụ sở thanh tra)	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
60	Đường Cao Lỗ (đoạn từ hết Bệnh viện Đa khoa Đông Anh đến hết đường Cao Lỗ)	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
61	Đường Cao Lỗ (đoạn từ ngã tư giao cắt Quốc lộ 3 đến hết bệnh viện đa khoa Đông Anh)	57 529	36 818	29 459	26 731	16 096	10 705	9 014	8 113	9 953	6 619	5 832	5 249
62	Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So (đoạn từ ngã ba giao cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Phúc Thịnh đến thôn Tăng Mỹ, xã Phúc Thịnh)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
63	Đường Chi Đông: Điểm đầu từ Ngã tư giao đường tỉnh lộ 35 đến ngã ba giao đường Quang Minh	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đường Cổ Loa (Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 3 đến ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ đoạn ngã tư xay sát)	22 729	16 592	13 578	12 501	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
65	Đường Đại Thịnh: Điểm đầu từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến Ngã tư giao cắt Quốc lộ 23	22 509	16 882	13 642	12 593	8 682	6 512	5 079	4 689	5 348	4 011	3 067	2 831
66	Đường Dân Di (từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh)	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
67	Đường Đào Cam Mộc	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
68	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ cũ, Việt Hùng cũ	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
69	Đường Đào Duy Tùng	22 729	16 592	13 578	12 501	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
70	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng:												
70.1	- Đoạn đường ngoài đê	6 614	5 357	4 378	4 070	2 157	1 870	1 495	1 402	1 528	1 324	1 038	974
70.2	- Đoạn đường trong đê	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 681	1 457	1 142	1 072
71	Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
72	Đường Dục Nội (từ ngã ba Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba rẽ vào Trường tiểu học Việt Hùng)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
73	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà, xã Đông Anh đến ngã ba Cầu Dục Tú)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
74	Đường Gia Lương (Từ cuối Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đi vào thôn Thụ Cừu, xã Đông Anh)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
75	Đường gom chân đê thuộc xã Mê Linh	8 649	7 005	5 726	5 322	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
76	Đường gom chân đê thuộc xã Yên Lãng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
77	Đường Hải Bối (Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Vĩnh Thanh (cắt 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
78	Đường Hồ Đê: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá đến ngã ba giao cắt vào trụ sở UBND xã Quang Minh)	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
79	Đường Hoàng Sa	18 909	14 371	11 835	10 938	7 385	5 613	4 548	4 205	4 566	3 469	2 943	2 720
80	Đường Hùng Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh đến hết Bệnh viện đa khoa Đông Anh mặt đường Hùng Sơn)	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Đường Hùng Sơn (Từ hết bệnh viện Đa Khoa huyện Đông Anh mặt đường Hùng Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Đài Bi - Phúc Lộc tại thôn Phúc Lộc)	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
82	Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Thụ Lâm)	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
83	Đường Kính Nỗ: Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối Đản Dị và Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tó) đến ngã ba giao cắt Thụ Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn xã Thụ Lâm)	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
84	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Đông Anh, Thụ Lâm):												
84.1	Đường kinh tế miền Đông (đoạn đầu từ ngã ba thôn Thủ Lỗ đến cầu vượt Thiết Ứng)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
84.2	- Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thủ Lỗ xã Thụ Lâm) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
84.3	- Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
84.4	- Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Thụ Lâm)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
85	Đường Lâm Tiên	50 859	33 058	26 525	24 114	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
86	Đường Lê Chân: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá huyện Mê Linh đến ngã ba vào trụ sở UBND xã Quang Minh).	20 743	15 765	12 765	11 798	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
87	Đường Lê Đình Thiệp (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 3 tại tổ 3,4 đến giáp Chợ Đông Anh)	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
88	Đường Lê Đình Thiệp (từ giáp chợ Đông Anh đến đến ngã ba giao cắt đường DKĐT "Hùng Sơn", cạnh Nhà tang lễ Đông Anh (TDP 1, xã Đông Anh))	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
89	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	17 944	13 458	11 060	10 209	6 135	4 663	3 778	3 493	3 793	2 882	2 445	2 260
90	Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Dốc Quán ngói đến giáp đê Bồi thuộc xã Yên Lãng	7 123	5 769	4 715	4 383	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
91	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Quang Minh)	22 509	16 882	13 642	12 593	8 682	6 512	5 079	4 689	5 348	4 011	3 067	2 831
92	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Đông Anh, Thụ Lâm)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Đường Nam Hồng (Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đi xã Phúc Thịnh - thôn Tăng My, xã Phúc Thịnh)	14 355	11 053	9 120	8 440	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729
94	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
95	Đường Phúc Lộc												
96	- Đoạn giao cắt với đường Cao Lỗ đến đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
97	- Đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp đến hết đường Phúc Lộc	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
98	Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện Vân Tri) đến đê Sông Hồng)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
99	Đường Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã Ba giao cắt đường Chi Đông đến Ngã tư giao cắt đường Võ Văn Kiệt	22 509	16 882	13 642	12 593	9 096	6 866	4 913	4 093	5 603	4 229	2 966	2 472
100	Đường Tầm Xá (từ ngã ba giao cắt đường Trường Sa tại công viên nghĩa trang Tầm Xá- Vĩnh Thanh đến ngã ba giao chân đê tả sông Hồng tại thôn Đoài - Đông, xã Vĩnh Thanh)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
101	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
102	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm)	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
103	Đường Thụ Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
104	Đường Trường Sa	18 909	14 371	11 835	10 938	7 385	5 613	4 548	4 205	4 566	3 469	2 943	2 720
105	Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Đông Anh đi xã Phù Đồng	24 179	17 409	14 215	13 069	7 564	5 446	4 377	4 024	5 225	3 901	2 994	2 741
106	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Vĩnh Thanh đến Quốc lộ 3	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
107	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lò	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
108	Đường từ ngã ba giao cắt đường Kinh Nỗ và đường Thụ Lâm qua thôn Lương Quy, xã Thụ Lâm lên đê sông Cà Lò	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
109	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL23 qua sân gôn Vân Trì qua thôn Thọ Đa, thôn Bắc, xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường từ khu di tích Viên Nội qua xã Thiên Lộc đến cổng làng thôn Bắc xã Thiên Lộc	14 355	11 053	9 120	8 440	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
110	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất TĐC Bộ Công An qua Trường mầm non Mai Hiền đến đê sông Đuống	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
111	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua thôn Nguyên Khê đến Ngã 3 chợ Kim, xã Thụ Lâm	17 944	13 458	11 060	10 209	6 135	4 663	3 778	3 493	3 793	2 882	2 445	2 260
112	Đường từ ngã ba giao cắt đường Vân Trì đến ngã ba đường Hoàng Sa	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
113	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	50 859	33 058	26 525	24 114	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
114	Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Thiên Lộc)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 117	3 990	2 864	2 690	3 164	2 468	1 854	1 741
115	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành	50 859	33 058	26 525	24 114	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
116	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Phúc Thịnh, Thụ Lâm, Đông Anh)	22 729	16 592	13 578	12 501	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
117	Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	50 859	33 058	26 525	24 114	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
118	Đường Uy Nỗ (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh) cũ	45 023	30 165	24 335	22 201	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
119	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Úng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	14 355	11 053	9 120	8 440	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729
120	Đường Vân Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Vân Trì đến rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Phúc Thịnh)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
121	Đường Vân Trì (Từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Phúc Thịnh đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
122	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua rẽ vào thôn Ấp Tó xã Đông Anh đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	22 729	16 592	13 578	12 501	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
123	Đường Võ Nguyên Giáp: + Từ đoạn giáp sông Cà Lồ đến Cầu Nhật Tân	17 944	13 458	11 060	10 209	6 135	4 663	3 778	3 493	3 793	2 882	2 445	2 260
124	Đường Võ Văn Kiệt:												
125	- Đoạn thuộc xã Quang Minh	30 338	21 843	17 539	16 124	10 819	7 898	5 550	4 972	6 664	4 865	3 351	3 003
126	- Đoạn từ giáp Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh đến Cầu Thăng Long	18 909	14 371	11 835	10 938	7 385	5 613	4 548	4 205	4 566	3 469	2 943	2 720
127	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
128	Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Ấp Tó)	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
129	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diền đến đê Sông Hồng	13 558	10 439	8 614	7 971	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
130	Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
131	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Thụ Lâm)	17 052	12 960	10 672	9 864	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
132	Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ cũ (Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyên Khê)	34 184	23 588	19 126	17 504	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
133	Đường Kim Hoa: Cho đoạn ngã tư giao đường Chi Đông, đến hết địa phận xã Kim Hoa cũ tại chùa Túc (Bạch Đa), thôn Bạch Đa	6 614	5 357	4 378	4 070	2 157	1 870	1 495	1 402	1 528	1 324	1 038	974
134	Khu nhà ở để bán Quang Minh												
-	Mặt cắt 33m	18 700	13 600			6 510	4 622			4 212	2 990		
-	Mặt cắt 27m	17 300	12 800			6 009	4 267			3 888	2 761		
-	Mặt cắt 19,5m	15 300	11 400			5 258	3 733			3 402	2 415		
135	Khu đô thị Minh Giang												
-	Mặt cắt 24m	17 300	12 800			6 009	4 267			3 888	2 761		
136	Khu đô thị Long Việt												
-	Mặt cắt 24m	17 300	12 800			6 009	4 267			3 888	2 761		
137	Khu đô thị Hà Phong												
-	Mặt cắt 24m	15 300	11 400			5 258	3 733			3 402	2 415		
138	Khu đô thị Cienco 5												
	Mặt cắt 24m	17 300	12 800			6 009	4 267			3 888	2 761		
139	Khu đô thị Chi Đông												
	Mặt cắt 24m	15 300	11 400			5 258	3 733			3 402	2 415		
140	Khu đô thị An Phát												
	Mặt cắt 24m	15 300	11 400			5 258	3 733			3 402	2 415		